TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội Mã số DN: 0100106440	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 396/2024/LICOGI-CBTT V/v: CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét).	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét), cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 (***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: http://www.licogi.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP ---------- **Số: 393/2024/CV-TCKT** *"V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ soát xét BCTC hợp nhất bán niên năm 2024"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng công ty LICOGI – CTCP nhận được Quyết định số 357/QĐ-SGDHN ngày 04/4/2023 về việc đưa vào diện cảnh báo đối với Cổ phiếu LIC của Tổng công ty LICOGI - CTCP do Báo cáo tài chính năm bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên

Báo cáo tài chính trong 03 năm 2022, năm 2023 và năm 2024 của Tổng công ty LICOGI – CTCP được kiểm toán bởi Công ty Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế (iCPA). Trên báo cáo tài chính kiểm toán 03 năm qua, kiểm toán viên đều đưa ra ý kiến ngoại trừ. Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024, ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

"Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 396,8 tỷ đồng. Trong sáu tháng đầu năm 2024, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 0,1 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 396,9 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16)".

- **Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt:**

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định số 3649/QĐ-UB ngày 17/9/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - LICOGI (Bộ Xây dựng) sử dụng chính thức 351.618m2 đất tại các phường Thịnh Liệt, Tương Mai và Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai để thực hiện Dự án. Ngày 15/09/2017, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định Chủ trương đầu tư số điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án với nội dung Nhà đầu tư là Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị LICOGI. Trong quá trình thực hiện Dự án, chi phí lãi vay phát sinh được Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị LICOGI hạch toán vốn hóa theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 16. Tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng. Đối với phần diện tích đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, UBND Quận Hoàng Mai đã có văn bản báo cáo tiến độ, diện tích đã hoàn thành công tác giải phóng

mặt bằng dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt và UBND Quận đề nghị UBND Thành phố hoàn thiện các thủ tục giao đất cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án, do vậy Tổng Công ty tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay.

- **Phương án khắc phục:**

Trong năm 2024, Tổng công ty LICOGI - CTCP sẽ đốc thúc Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị LICOGI liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của Pháp luật để Dự án tiếp tục triển khai, Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị LICOGI thực hiện kinh doanh dự án, có doanh thu và có lợi nhuận. Khoản chi phí lãi vay đã vốn hóa, các khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án được thu hồi/ hoàn ứng, được hạch toán vào chi phí của Dự án.

"Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể: Công ty Cổ phần Licogi 15: 77,45 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 5,5 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 87,36 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10: 34,6 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 24,78 tỷ đồng.

Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Licogi 15: 11,4 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 10,3 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10: 90,1 tỷ đồng.

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Licogi 15: 99,05 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 6,7 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 82,67 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10: 68,6 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 20,98 tỷ đồng.

Một số vấn đề khác

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Licogi 15 (Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng từ các năm trước vào khoản mục ''Chi phí khác'' với số tiền là 10 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định việc ghi nhận nêu trên là phù hợp và đầy đủ hay chưa. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng tháng 06 năm 2024.

Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến các nội dung trên:

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công y kiểm toán đã nêu ở trên là những tồn tại của các công ty con đã phát sinh từ nhiều năm trước, đến nay chưa có khả năng khắc phục do nhiều nguyên nhân như quá trình quyết toán công trình bị kéo dài, dự án chưa hoàn thành, phát sinh kiện tụng, khó khăn về tài chính nên việc đối chiếu công nợ với khách hàng gặp khó khăn hoặc do các chủ đầu tư, nhà thầu chính chây ỳ, né tránh việc thực hiện đối chiếu công nợ vì sợ bị đòi nợ ,…

- **Phương án khắc phục.**

Tổng công ty LICOGI – CTCP sẽ đôn đốc, chỉ đạo các Công ty con tiến hành rà soát đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả, kiểm kê hàng tồn kho, trích lập dự phòng phải thu, hạch toán đầy đủ các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế, các khoản chi phí lãi vay phải trả ngân hàng theo quy định.

Tổng công ty LICOGI – CTCP xin được giải trình nguyên nhân và phương án khắc phục như trên, rất mong nhận được sự chấp thuận từ Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CV 32 /2024/CV-LICOGI	----------
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 của BCTC hợp nhất sau kiểm toán soát xét so với cùng kỳ năm 2023.	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán", Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 sau kiểm toán soát xét như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024 soát xét	6 tháng năm 2023 soát xét	Biến động (%)
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
Tổng doanh thu	904.973	970.056	-6,7%
Tổng chi phí	932.621	1.000.162	-6,8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(27.648)	(30.106)	8,2%
Lãi/lỗ khác	(7.010)	(10.850)	35,4%
Tổng lợi nhuận trước thuế	**(34.658)**	**(40.956)**	-15,4%
Thuế TNDN	2.091	1.560	34,0%
Lợi nhuận sau thuế	**(36.749)**	**(42.516)**	-13,6%

Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10%: Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 sau kiểm toán soát xét lỗ 36,749 tỷ đồng giảm lỗ 5,767 tỷ đồng (tương ứng giảm 13,6%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết tăng so với cùng kỳ năm 2023;
- Chi phí giá vốn, chi phí tài chính giảm 6,8% so với cùng kì năm 2023;

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VPHĐQT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024)
4. Ông Nguyễn Trường Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024)
5. Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên
6. Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2024)
2. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2024)
3. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban
2. Bà Dương Thị Phượng	Thành viên
3. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này:

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 ngày 01 tháng 2024 đến ngày 16 tháng 08 năm 2024)
2. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 08 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 082908/2024/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Licogi - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 7 đến trang 56 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 396,8 tỷ đồng. Trong 06 tháng đầu năm 20224, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 0,1 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 396,9 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như không đánh giá được tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 77,45 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 5,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 87,36 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 34,6 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 24,78 tỷ đồng

Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 11,4 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 10,3 tỷ đồng.
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 90,1 tỷ đồng.

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau :

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 99,05 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 6,7 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 82,67 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 68,6 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 20,98 tỷ đồng.

Một số vấn đề khác

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Licogi 15 (Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng từ các năm trước vào khoản mục "Chi phí khác" với số tiền là 10 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định việc ghi nhận nêu trên là phù hợp và đầy đủ hay chưa. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng tháng 06 năm 2024.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Việc xác định giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp giá trị chi phí cơ hội của dự án này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 661,04 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 588,67 tỷ đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.339,09 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.349,19 tỷ đồng). Trong 06 tháng đầu năm 2024, kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty với số tiền là 37,59 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.834.960.756.373**	**1.941.654.611.781**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**143.563.588.348**	**119.289.679.144**
1. Tiền	111		69.563.588.348	56.289.679.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	63.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**2.300.000.000**	**54.185.007.431**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.300.000.000	54.185.007.431
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.116.071.406.072**	**1.129.865.686.552**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	896.274.465.832	989.279.058.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	105.087.654.833	92.191.866.847
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	6.891.160.010	7.241.160.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	482.680.699.724	416.910.008.228
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(375.356.972.042)	(376.250.805.106)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		494.397.715	494.397.715
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**539.047.150.250**	**603.665.931.773**
1. Hàng tồn kho	141		559.055.335.328	624.914.301.622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.008.185.078)	(21.248.369.849)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.978.611.703**	**34.648.306.881**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.806.084.036	4.436.210.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.545.131.737	27.552.273.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	2.627.395.930	2.659.822.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.382.027.108.334**	**2.372.659.293.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.001.648.034**	**1.808.648.034**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	2.001.648.034	1.808.648.034
II. Tài sản cố định	**220**		**251.479.717.091**	**253.508.897.023**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	219.137.239.318	221.267.662.042
- Nguyên giá	*222*		*1.265.887.295.836*	*1.317.049.997.332*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.046.750.056.518)*	*(1.095.782.335.290)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	6.152.009.528	5.907.137.410
- Nguyên giá	*225*		*7.725.170.910*	*6.879.716.365*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.573.161.382)*	*(972.578.955)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	26.190.468.245	26.334.097.571
- Nguyên giá	*228*		*30.131.669.806*	*30.131.669.806*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(3.941.201.561)*	*(3.797.572.235)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.14**	**4.020.667.916**	**4.020.667.916**
- Nguyên giá	*231*		*4.102.505.616*	*4.102.505.616*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(81.837.700)*	*(81.837.700)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.15**	**1.339.367.149.031**	**1.337.367.772.726**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.310.854.794.237	1.308.718.438.654
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.512.354.794	28.649.334.072
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**753.705.907.276**	**746.447.994.576**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.16	717.175.154.068	705.218.498.228
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.17	50.498.545.400	59.260.545.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(15.467.792.192)	(19.531.049.052)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.452.018.986**	**29.505.313.087**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	29.945.928.281	28.003.767.837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.506.090.705	1.501.545.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.216.987.864.707**	**4.314.313.905.143**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.851.425.290.075**	**3.894.214.909.678**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.234.053.145.882**	**3.290.851.286.472**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	606.724.291.754	690.313.542.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19a	192.083.356.191	154.688.996.148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	252.141.268.489	251.386.635.634
4. Phải trả người lao động	314		77.360.984.559	70.738.281.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	381.534.614.924	338.339.796.358
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		728.000.000	391.363.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	240.599.643.322	222.693.291.505
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	1.456.180.918.321	1.532.528.456.742
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.495.576.517	8.499.697.350
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.204.491.805	21.271.224.820
II. Nợ dài hạn	**330**		**617.372.144.193**	**603.363.623.206**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		133.687.377.644	132.778.286.735
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		468.118.055	577.610.353
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	68.744.046.075	68.744.046.075
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	410.193.904.050	397.574.529.050
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.937.671.432	1.937.671.432
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.341.026.937	1.751.479.561
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**365.562.574.632**	**420.098.995.465**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**365.562.574.632**	**420.098.995.465**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.558.651	117.558.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.948.227.766	116.707.388.783
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.083.295.470	2.083.295.470
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(661.040.067.246)	(588.674.634.812)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(623.449.976.855)*	*(587.385.936.050)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(37.590.090.391)*	*(1.288.698.762)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.623.378.310	79.035.205.692
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.216.987.864.707**	**4.314.313.905.143**

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Đặng Thu Oanh	Phùng Quang Minh	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	859.858.118.428	900.156.541.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	329.073.917	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	859.529.044.511	900.156.541.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	771.141.485.339	838.674.937.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.387.559.172	61.481.604.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.299.247.438	132.230.067.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	79.032.585.453	71.251.126.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*78.228.632.850*	*75.290.850.171*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.144.540.811	(62.330.868.764)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	18.263.126.548	17.668.449.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	64.184.076.030	72.568.174.665
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.648.440.610)	(30.106.947.457)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	17.874.373.584	1.753.498.420
13. Chi phí khác	32	VI.8	24.884.460.123	12.603.368.893
14. Lợi nhuận khác	40		(7.010.086.539)	(10.849.870.473)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.658.527.149)	(40.956.817.930)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.095.240.588	2.316.796.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.545.455)	(757.541.680)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(36.749.222.282)	(42.516.073.188)
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	*61*		*(37.590.090.391)*	*(49.252.904.547)*
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*840.868.109*	*6.736.831.359*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(418)	(547)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(418)	(547)

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Đặng Thu Oanh	Phùng Quang Minh	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**(34.658.527.149)**	**(40.956.817.930)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.163.304.764	25.562.105.670
Các khoản dự phòng	03	(5.611.848.152)	235.369.070
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.084.045	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.918.316.664)	(132.423.518.447)
Chi phí lãi vay	06	78.228.632.850	75.290.850.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.205.329.694**	**(72.292.011.466)**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	32.380.725.706	35.029.337.902
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	65.858.966.294	31.941.490.989
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(20.387.000.878)	(58.579.452.934)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.312.033.542)	3.066.150.120
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.434.916.747)	(87.835.126.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.050.002.500)	(2.039.537.931)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.017.844.717)	(9.869.077.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.243.223.310**	**(160.578.226.610)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.762.881.719)	(12.104.808.927)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	16.403.746.162	524.842.402
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.186.077.784)	(51.309.726.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.421.085.215	167.220.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	9.803.346.000	33.167.070.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.081.715.486	9.094.906.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**69.760.933.360**	**146.592.284.212**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	623.554.238.936	1.021.631.151.655
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(687.282.402.357)	(1.042.927.611.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(63.728.163.421)**	**(21.296.459.941)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**24.275.993.249**	**(35.282.402.339)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**119.289.679.144**	**81.369.308.171**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.084.045)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**143.563.588.348**	**46.086.905.832**

Đặng Thu Oanh	Phùng Quang Minh	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty CP Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 17	Hải Dương	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	Hà Nội	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

Công ty con cấp 2

Tổng Công ty có các công ty con cấp 2 được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lê lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hòa Bình	28,22%	54,42%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Phú Thọ	26,44%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi 9.2 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Đồng Nai	40,45%	79,31%	Thi công xây lắp, nền móng hạ tầng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	41,00%	41,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14 (*)	Phú Thọ	18,49%	18,49%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8 *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hưng Yên	25,27%	48,73%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

(*) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Licogi 14 ít hơn 20% nhưng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể do Ông Nguyễn Anh Dũng - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty được cử là người đại diện trong Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Licogi 14. Do vậy Công ty Cổ phần Licogi 14 được trình bày là đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Công ty liên doanh

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi)*	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)*	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Trong giai đoạn Cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BCT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lí tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty - Công ty mẹ và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức..

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 661,04 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 588,67 tỷ đồng), tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.339,09 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.349,19 tỷ đồng). Trong 06 tháng đầu năm 2024, kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty với số tiền là 37,59 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, tiền thuê đất, sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	10.908.094.140	4.195.567.376
Tiền gửi ngân hàng	58.655.494.208	52.094.111.768
Các khoản tương đương tiền (i)	74.000.000.000	63.000.000.000
Cộng	**143.563.588.348**	**119.289.679.144**

(i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	**2.300.000.000**	**54.185.007.431**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	2.300.000.000	54.185.007.431
b) Dài hạn	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Trái phiếu (ii)	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**3.800.000.000**	**55.685.007.431**

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm (từ ngày 24 tháng 09 năm 2019 đến ngày 24 tháng 09 năm 2026), lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm. Trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	112.326.327.246	43.035.960.028
Công ty Cổ phần Vinhomes	76.437.721.895	63.141.020.678
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và PT Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	25.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	23.885.940.003	17.409.874.008
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu	20.281.461.590	25.499.784.609
Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư và Xây dựng Hồng Phát	17.204.240.715	19.744.652.891
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	15.662.726.396
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	13.872.251.606	17.913.657.663
Công ty Cổ phần đầu tư Mai Linh	9.288.579.662	14.687.306.426
Phải thu khách hàng khác	561.053.621.880	720.922.481.320
Cộng	**896.274.465.832**	**989.279.058.858**
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**11.520.362.433**	**13.643.596.369**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư Công nghiệp Việt - Hàn	24.444.072.558	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	6.829.116.000	6.829.116.000
Đối tượng khác	73.814.466.275	85.362.750.847
Cộng	**105.087.654.833**	**92.191.866.847**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**3.695.789.577**	**3.695.789.577**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh số 8 (i)	4.291.160.010	5.041.160.010
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	2.600.000.000	2.200.000.000
Cộng	**6.891.160.010**	**7.241.160.010**
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**4.291.160.010**	**5.041.160.010**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

(i) Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (công ty con) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (Công ty liên kết). Khoản vay theo hình thức tín chấp, áp dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.235.059.533	3.576.503.877
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.432.242.070	521.301.412
Các khoản khác	138.782.433	338.405.649
Cộng	**4.806.084.036**	**4.436.210.938**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.627.986.665	10.313.467.557
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.974.414.141	5.660.214.871
Tiền thuê đất	4.114.438.515	4.169.663.841
Các khoản khác	8.229.088.960	7.860.421.568
Cộng	**29.945.928.281**	**28.003.767.837**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	3.628.215.586	3.628.215.586
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.238.989.800	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.816.892.391	1.361.798.362
Phải thu người lao động	2.672.948.504	2.778.279.854
Tạm ứng	168.833.238.979	148.718.264.613
Ký quỹ ký cược	1.176.550.080	792.663.000
Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (i)	55.899.636.652	55.955.500.572
Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2	25.496.220.371	25.496.220.371
Phải thu BĐH Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu của UBND thành phố Hạ Long tiền hỗ trợ GPMB DA KĐT mới Nam Ga Hạ Long (ii)	59.891.340.790	59.891.340.790
Phải thu khác	121.533.262.622	92.794.321.131
Cộng	**482.680.699.724**	**416.910.008.228**
b) Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	2.001.648.034	1.808.648.034
Cộng	**2.001.648.034**	**1.808.648.034**
c) Các khoản phải thu khác là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**4.436.656.455**	**4.456.010.455**

(i) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng lâu ngày.

(ii) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Nam Ga Hạ Long tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 đã trả thay UBND thành phố Hạ Long.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-
Công ty CP Thực phẩm miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-
Công ty CP Xây lắp BĐS Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-
Ban điều hành Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-
Phải thu BQL dự án KĐT Thịnh Liệt	55.899.636.652	(54.986.617.577)	913.019.075	55.899.448.572	(54.986.617.577)	912.830.995
Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-
Các khoản khác	218.167.818.488	(206.327.885.737)	11.839.932.751	220.627.881.722	(207.221.718.801)	13.406.162.921
Cộng	**388.109.923.868**	**(375.356.972.042)**	**12.752.951.826**	**390.569.799.022**	**(376.250.805.106)**	**14.318.993.916**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.208.436.366	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.135.756.895	(6.631.325.907)	102.899.085.760	(6.705.765.503)
Công cụ, dụng cụ	5.105.395.488	-	5.421.988.509	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	419.293.727.166	(12.273.040.670)	470.121.942.053	(13.259.325.313)
Thành phẩm nhập kho	41.260.806.154	(1.103.818.501)	43.033.762.829	-
Hàng hoá	-	-	2.795.720.000	(1.283.279.033)
Hàng gửi bán	2.051.213.259	-	641.802.471	-
Cộng	**559.055.335.328**	**(20.008.185.078)**	**624.914.301.622**	**(21.248.369.849)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.532.279.009	6.735.513.635	6.676.568.863	2.591.223.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.341.790	341.499	20.492.377	17.190.912
Thuế thu nhập cá nhân	40.001.949	-	4.367.348	35.634.601
Các loại thuế khác	17.773.182	-	2.000.000	15.773.182
Cộng	**2.627.395.930**	**6.735.855.134**	**6.703.428.588**	**2.659.822.476**
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	61.197.735.308	20.036.620.305	18.673.563.086	59.834.678.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.857.049.850	2.094.899.089	14.029.510.123	22.791.660.884
Thuế thu nhập cá nhân	1.407.407.335	1.927.298.604	2.397.014.026	1.877.122.757
Thuế tài nguyên	3.360.157.641	653.151.940	513.330.200	3.220.335.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.259.978.236	2.394.596.979	2.666.327.849	61.531.709.106
Thuế xuất, nhập khẩu	-	156.713.295	156.713.295	-
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	110.942.614.026	17.124.599.536	4.348.970.291	98.166.984.781
Các loại thuế khác	3.116.326.093	452.805.895	1.300.623.918	3.964.144.116
Cộng	**252.141.268.489**	**44.840.685.643**	**44.086.052.788**	**251.386.635.634**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	**246.195.838.702**	**910.456.171.493**	**150.932.614.080**	**9.465.373.057**	**1.317.049.997.332**
Mua trong kỳ	688.751.482	3.233.300.670	15.019.669.300	112.685.000	19.054.406.452
Thanh lý tài sản cố định	(1.320.572.667)	(61.871.646.410)	(7.024.888.871)	-	(70.217.107.948)
Tại ngày cuối kỳ	**245.564.017.517**	**851.817.825.753**	**158.927.394.509**	**9.578.058.057**	**1.265.887.295.836**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	**180.695.125.311**	**762.961.744.344**	**143.829.848.343**	**8.295.617.292**	**1.095.782.335.290**
Khấu hao trong kỳ	3.858.664.252	13.413.242.724	2.961.121.652	186.064.383	20.419.093.011
Thanh lý tài sản cố định	(1.176.407.089)	(61.297.671.021)	(6.977.293.673)	-	(69.451.371.783)
Tại ngày cuối kỳ	**183.377.382.474**	**715.077.316.047**	**139.813.676.322**	**8.481.681.675**	**1.046.750.056.518**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**65.500.713.391**	**147.494.427.149**	**7.102.765.737**	**1.169.755.765**	**221.267.662.042**
Tại ngày cuối kỳ	**62.186.635.043**	**136.740.509.706**	**19.113.718.187**	**1.096.376.382**	**219.137.239.318**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**6.879.716.365**		**6.879.716.365**
Tăng trong kỳ		845.454.545	845.454.545
Số dư cuối kỳ	**6.879.716.365**	**845.454.545**	**7.725.170.910**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**972.578.955**	-	**972.578.955**
Khấu hao trong kỳ	573.309.700	27.272.727	600.582.427
Số dư cuối kỳ	**1.545.888.655**	**27.272.727**	**1.573.161.382**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**5.907.137.410**	-	**5.907.137.410**
Số dư cuối kỳ	**5.333.827.710**	**818.181.818**	**6.152.009.528**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	**28.769.669.806**	**1.362.000.000**	**30.131.669.806**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**28.769.669.806**	**1.362.000.000**	**30.131.669.806**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	**2.839.935.394**	**957.636.841**	**3.797.572.235**
Khấu hao trong kỳ	66.279.324	77.350.002	143.629.326
Tại ngày cuối kỳ	**2.906.214.718**	**1.034.986.843**	**3.941.201.561**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**25.929.734.412**	**404.363.159**	**26.334.097.571**
Tại ngày cuối kỳ	**25.863.455.088**	**327.013.157**	**26.190.468.245**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 30/06/2024, Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng, Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015 và Căn hộ tại ngõ 91, đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán với nguyên giá là 1.357.365.162 đồng và không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án KĐTM Thịnh Liệt (i)	1.137.357.121.077	1.137.357.121.077	1.130.760.497.467	1.130.760.497.467
Dự án xây thô các căn hộ KĐT Nam Ga	63.802.802.683	63.802.802.683	63.802.802.683	63.802.802.683
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Bắc quốc lộ 18)	14.338.649.872	14.338.649.872	14.225.825.585	14.225.825.585
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Nam quốc lộ 18)	59.438.740.082	59.438.740.082	59.422.261.082	59.422.261.082
Dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114
Dự án khu đô thị cột 5	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091
Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	-	4.589.571.314	4.589.571.314
Dự án khác	74.329.318	74.329.318	74.329.318	74.329.318
Cộng	**1.315.444.365.551**	**1.310.854.794.237**	**1.308.718.438.654**	**1.308.718.438.654**

(i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m2 có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng, Công trình công cộng đơn vị ở: thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh.

Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.

Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại.

Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1- thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp Công ty Cổ phần VLXD Đông Anh (i)	7.570.359.144	7.570.359.144
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7, đường Phạm Hùng (ii)	9.671.801.536	9.671.801.536
Đầu tư Cơ sở hạ tầng Layout	6.273.252.837	5.361.271.205
Khác	4.996.941.277	6.045.902.187
Cộng	**28.512.354.794**	**28.649.334.072**

(i) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m^2 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 730.921.930 đồng).

(ii) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m2) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty đã đặt cọc tiền đất cho Sở tài chính Hà Nội số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m2 cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Ngày 10 tháng 08 năm 2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m2) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008.

Ngày 10 tháng 07 năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã thông báo số 320/TB-VP về việc kết quả kiểm tra, rà soát thực hiện các dự án vốn ngoài ngân sách có sử dụng đất chậm triển khai trên địa bàn quận Cầu Giấy. Theo đó, UBND Thành phố chủ trương dừng thực hiện các nội dung đã chấp thuận trước đây về đầu tư dự án tại các ô đất nêu trên để thực hiện việc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật đấu thầu, đầu tư, đất đai theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thông báo số 78/TB-VP về báo cáo, đề xuất phương án giải quyết tồn tại với 20 dự án đầu tư chưa được Nhà nước giao/cho thuê tại Khu trụ sở các Tổng Công ty thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, thành Phố Hà Nội. Theo đó, UBND Thành Phố thống nhất phương án đề xuất làm thủ tục chấm dứt thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 để thực hiện quy trình thu hồi, làm cơ sở tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và giao Sở tài chính chủ trì, tham mưu cho UBND Thành phố xem xét giải quyết quyền lợi của các chủ thể có liên quan.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan ban ngành để thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan và thu hồi các khoản chi phí mà Tổng Công ty đã bỏ ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND
Đầu tư vào công ty liên kết			**347.833.631.645**	**465.530.736.853**			**348.874.977.645**	**485.913.601.869**
Công ty CP Licogi 14	19,88%	18,49%	38.822.653.946	82.221.316.723	18,98%	18,98%	39.843.253.946	83.502.060.352
Công ty CP Licogi 19	22,62%	22,62%	1.999.068.969	1.794.849.974	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.034.308.990
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	41,01%	41,00%	280.725.828.730	357.028.009.290	44,01%	44,01%	280.746.574.730	374.940.671.661
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	25,27%	48,73%	9.746.080.000	6.241.991.065	25,27%	48,73%	9.746.080.000	7.191.991.065
Đầu tư vào công ty liên doanh			**159.842.351.743**	**251.644.417.215**			**159.842.351.743**	**219.304.896.359**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	37,41%	42,00%	159.253.337.143	251.644.417.215	37,41%	42,00%	159.253.337.143	219.304.896.359
Công ty Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (i)	-	-	589.014.600	-	48,48%	48,48%	589.014.600	-
Cộng								
Tổng			**507.675.983.388**	**717.175.154.068**			**508.717.329.388**	**705.218.498.228**

(i) Công ty liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này được Tổng Công ty xác định bằng 0 đồng (không đồng).

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 5.706.010 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 (giá gốc 38.822.653.946 đồng) và 27.062.983 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (giá gốc 280.725.828.730 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Club M. Chi tiết tại thuyết minh số V.22.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(4.971.238.192)	596.700	7.895.068.192	(5.132.347.192)
Công ty CP Licogi 13	1.853.452	16.239.671.600	(9.196.554.000)	2.853.452	25.001.671.600	(13.098.701.860)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	1.518.750	10.530.000.000	-	1.518.750	10.530.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	300.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(300.000.000)
Cộng		**50.498.545.400**	**(15.467.792.192)**		**59.260.545.400**	**(19.531.049.052)**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (giá gốc 10.530.000.000 đồng), 1.853.452 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 (giá gốc 16.239.671.600 đồng), 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 (giá gốc 7.895.068.192 đồng) và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn (giá gốc 780.000.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm, Công ty Cổ phần Club M và Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.22.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18	29.885.086.701	29.885.086.701	29.885.086.701	29.885.086.701
Công ty CP Licogi 13	29.508.541.819	29.508.541.819	29.508.541.819	29.508.541.819
Công ty TNHH Thắng Lợi	12.573.454.608	12.573.454.608	12.612.829.944	12.612.829.944
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hoàng Anh	9.869.505.614	9.869.505.614	9.869.505.614	9.869.505.614
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1	16.430.964.213	16.430.964.213	16.430.964.213	16.430.964.213
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655
Công ty CP Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535	11.424.415.535	11.424.415.535
Phải trả các đối tượng khác	481.104.308.609	481.104.308.609	564.654.184.461	564.654.184.461
Cộng	**606.724.291.754**	**606.724.291.754**	**690.313.542.942**	**690.313.542.942**
b) Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	**1.022.280.000**	**1.022.280.000**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)				

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.592.575.752	47.592.575.752	-	-
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000	32.295.760.000	32.295.760.000
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và PT Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	23.762.988.805	23.762.988.805	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Green i-Park	17.789.739.995	17.789.739.995	21.221.433.428	21.221.433.428
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744
Các đối tượng khác	61.210.659.895	61.210.659.895	81.740.170.976	81.740.170.976
Cộng	**192.083.356.191**	**192.083.356.191**	**154.688.996.148**	**154.688.996.148**
b. Người mua trả tiền trước dài hạn				
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Nam)	73.195.124.455	73.195.124.455	73.195.124.455	73.195.124.455
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Bắc)	32.089.293.126	32.089.293.126	32.089.293.126	32.089.293.126
Khách hàng trả tiền trước dự án Xây thô căn hộ bám đường 18A DA Nam ga Hạ Long	2.774.836.363	2.774.836.363	1.865.745.454	1.865.745.454
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	25.628.123.700	25.628.123.700	25.628.123.700	25.628.123.700
Cộng	**133.687.377.644**	**133.687.377.644**	**132.778.286.735**	**132.778.286.735**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	298.781.266.881	256.649.742.559
Chi phí phải trả các công trình xây dựng và các khoản khác	82.753.348.043	81.690.053.799
- Công trình Thủy điện Suối Chăn 2	26.794.598.660	*26.794.598.660*
- Công trình đại học quốc gia	4.704.207.944	*4.704.207.944*
- Công trình thủy điện Bản Chát	7.343.716.979	*7.343.716.979*
- Dự án 20 Cộng Hòa	6.823.705.099	*6.823.705.099*
Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác	37.087.119.361	*36.023.825.117*
Cộng	**381.534.614.924**	**338.339.796.358**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	6.809.150.241	5.272.553.807
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.538.476.911	37.774.909.830
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.982.701.314	5.591.134.240
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.213.386.075	7.213.386.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	7.549.062.500	8.627.500.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay)	5.456.301.371	794.109.590
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.481.850.485	154.850.983.538
Cộng	**240.599.643.322**	**222.693.291.505**
b) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.185.000.000	1.185.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.559.046.075	7.559.046.075
Cộng	**68.744.046.075**	**68.744.046.075**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**67.549.062.500**	**68.627.500.000**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

(i) Ngày 25/09/2014, Tổng Công ty - Công ty mẹ đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty - Công ty mẹ. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty - Công ty mẹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn		**1.452.856.864.371**	**1.452.856.864.371**	**610.876.738.936**	**686.640.953.107**	**1.528.621.078.542**	**1.528.621.078.542**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	715.406.017.367	715.406.017.367	7.566.860.120	31.512.015.679	739.351.172.926	739.351.172.926
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	(ii)	33.330.672.817	33.330.672.817	85.944.464.403	106.289.266.527	53.675.474.941	53.675.474.941
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	(iii)	291.852.050.461	291.852.050.461	363.309.437.186	398.954.513.386	327.497.126.661	327.497.126.661
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	(iv)	171.197.056.387	171.197.056.387	48.447.469.021	47.897.401.953	170.646.989.319	170.646.989.319
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(v)	27.770.667.808	27.770.667.808	-	234.592.100	28.005.259.908	28.005.259.908
Công ty CP Licogi 10	(vi)	44.593.411.024	44.593.411.024		20.000.000	44.613.411.024	44.613.411.024
Công ty CP Licogi 17	(vii)	52.947.858.217	52.947.858.217	61.636.952.788	48.960.410.948	40.271.316.377	40.271.316.377
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	(viii)	2.014.147.000	2.014.147.000	-	-	2.014.147.000	2.014.147.000
Công ty CP Licogi 15	(ix)	20.732.683.079	20.732.683.079		10.700.198.810	31.432.881.889	31.432.881.889
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	(x)	39.327.309.923	39.327.309.923	-	-	39.327.309.923	39.327.309.923
Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi	(xi)	9.896.411.288	9.896.411.288	52.433.618	5.000.000	9.848.977.670	9.848.977.670
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Licogi số 2	(xii)	43.788.579.000	43.788.579.000	43.919.121.800	42.067.553.704	41.937.010.904	41.937.010.904
Nợ dài hạn đến hạn trả		**3.324.053.950**	**3.324.053.950**			**3.907.378.200**	**3.907.378.200**
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi		-	-			-	-
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi		986.000.000	986.000.000			986.000.000	986.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9		765.053.950	765.053.950			1.348.378.200	1.348.378.200
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10		1.573.000.000	1.573.000.000			1.573.000.000	1.573.000.000
Cộng		**1.456.180.918.321**	**1.456.180.918.321**			**1.532.528.456.742**	**1.532.528.456.742**
b) Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan		**70.237.197.156**	**70.237.197.156**			**64.137.197.156**	**64.137.197.156**
(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)							

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ)

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 22 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, 468.898 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 462.356 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi, 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17, 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL06.2024 ngày 07 tháng 02 năm 2024. Khoản vay hiện tại đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 74.251.609.482 đồng

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7.744.167.616 đồng.

  Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134627/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 355.000.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 255 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2024. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cổ phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 225.539.517.724 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn. Khoản vay hiện tại đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8.400.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 85.000.000.000 đồng. Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 09/2023/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2023 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/HĐMBN/ARZ-CLM ngày 26 tháng 05 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần AZURA và Công ty Cổ phần Club M. Theo đó, Công ty Cổ phần AZURA đã chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Club M, số tiền vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 202.591.643.836 đồng, lãi suất vay là 14%/năm. Tài sản đảm bảo là 26.602.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.337.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 1.853.452 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 202.591.643.836 đồng.

- Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 70.237.197.156 đồng.

- Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

  - Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.100.000.000 đồng..

  - Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/153707/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2023. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27 tháng 07 năm 2023. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là tài sản của Công ty bao gồm Hợp đồng tiền gửi, Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải của Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 13.208.182.872 đồng.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức 14/2023-HDDCDHM/NHCT144-DOMATCO ngày 25 tháng 04 năm 2023. Hạn mức vay không quá là 30.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 25 tháng 04 năm 2024. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Biện pháp đảm bảo là phương tiện vận tải, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại theo các hợp đồng thế chấp. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 16.267.475.745 đồng.

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 3.855.014.200 đồng

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022.Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 79.067.426.933 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2024. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Các hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 32.071.167.778 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (Tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định. Thời hạn của hợp đồng từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 07 năm 2024. Lãi suất cho vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Các hình thức đảm bảo tiền vay là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 114.720.766.863 đồng.

- Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141. Tổng hạn mức tiện ích là 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của tiện ích là 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Lãi suất tiện ích là lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng. Các hình thức bảo đảm tiền vay là Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 65.992.688.887 đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 40/2023/378369/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2023, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 27,9 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 27.840.752.800 đồng.

- Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1439-01 ngày 17 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm cố 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 60.000.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (Tiếp theo)

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-23/23/VAB/HĐCHMTD ngày 31 tháng 08 năm 2023. Hạn mức được cấp với giá trị tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty với giá trị 125,66 tỷ đồng, quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, chấp nhận các đối tác Công ty CP Năng lượng Đại Dương và Công ty TNHH Vàng Phước Sơn. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 81.954.185.587 đồng.
- Khoản vay bà Nguyễn Huỳnh Ngọc Hương tại Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 (Công ty con) theo các hợp đồng vay thời hạn 12 tháng. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng lãi suất ngân hàng BIDV - CN Nam Đồng Nai tại từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 802.118.000 đồng.
- Khoản vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 theo các hợp đồng vay thời hạn 12 tháng. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng lãi suất ngân hàng BIDV - CN Nam Đồng Nai tại từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 600.000.000 đồng.

(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 21.408.336.483 đồng.
- Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 6.362.331.325 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Licogi 10

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 36.925.017.536 đồng.
- Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích là bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7.668.393.488 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(vii) Công ty Cổ phần Licogi 17

- Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/219065/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tối đa là 70 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 46.667.858.217 đồng.
- Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 6,8%/năm tại thời điểm vay và được điều chỉnh tăng/giảm theo từng thời điểm so với lãi suất cho vay thực tế của ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 6.280.000.000 đồng.

(viii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi

- Vay ông Nguyễn Thành Nhơn theo hợp đồng số 55A/2017/HĐVV ngày 08 tháng 11 năm 2017 và phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay số 04 ngày 09 tháng 05 năm 2022, gia hạn thời hạn vay kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2024 đến ngày 09 tháng 05 năm 2025 để thực hiện các hoạt động giải phóng mặt bằng và được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.014.147.000 đồng.

(ix) Công ty Cổ phần Licogi 15

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bỉm Sơn. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 6.445.389.903 đồng.
- Vay huy động vốn cá nhân. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 14.287.293.176 đồng.

(x) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480LAV201800186 ngày 10/08/201 với hạn mức tối đa 36.500.000.000 đồng, hạn mức vay vốn 19.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8.5%/năm (lãi suất cố định). Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 18.829.494.431 đồng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng vay số 01/2018/134624/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 78.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa 38.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định tai từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay vốn là bổ sung lưu động, bảo lãnh, mở LS phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 20.497.815.492 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(xi) Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201200231/HĐTD ngày 15/06/2012 với hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định trong từng khế ước nợ cụ thể theo lãi suất thả nổi có điều chỉnh, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay đã quá hạn trả nợ và ngân hàng đang tính lãi vay với lãi suất bằng 150% lãi suất theo khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.900.956.630 đồng.

- Vay Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 16%/năm. Quá thời hạn vay nếu không thanh toán hết khoản vay thì lãi suất là 24%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các giá trị đã thi công tại công trình Dự án thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.850.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân là các hợp đồng vay thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 9,5%/năm, lãi nhập gốc. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.145.454.658 đồng.

(xii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng vay số 2022/HĐCV/VPB-LI2 ngày 16 tháng 12 năm 2022, số tiền vay là 40.500.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng kể từ ngày vay vốn đầu tiên nhưng không vượt quá 06/12/2023, mục đích vay vốn là thanh toán tạm ứng tiền vật tư theo Hợp đồng số 2110/2022/HĐMB ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc mua bán hàng hóa, vật tư, ca máy ký giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và Tổng Công ty Licogi - CTCP. Lãi suất vay trong hạn là 14,1%/năm tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay này sẽ được Tổng Công ty Licogi - CTCP thanh toán thay cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2. Các biện pháp bảo đảm cho khoản vay gồm: Thế chấp bằng cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi (mã cổ phiếu CKD) thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi-Công ty Cổ phần; thế chấp bằng vốn góp của Tổng Công ty Licogi-CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 38.208.579.000 đồng.

- Khoản vay cá nhân với mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất từ 8,5-9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.580.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay dài hạn		**413.517.958.000**	**413.517.958.000**	**12.677.500.000**	**641.449.250**	**401.481.907.250**	**401.481.907.250**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	364.300.000.000	364.300.000.000	6.980.000.000	-	357.320.000.000	357.320.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	(ii)	9.892.232.000	9.892.232.000	5.697.500.000	641.449.250	4.836.181.250	4.836.181.250
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(iii)	986.000.000	986.000.000	-	-	986.000.000	986.000.000
Công ty CP Licogi 10	(iv)	1.573.000.000	1.573.000.000	-	-	1.573.000.000	1.573.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(v)	25.359.726.000	25.359.726.000	-	-	25.359.726.000	25.359.726.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	(vi)	11.407.000.000	11.407.000.000	-	-	11.407.000.000	11.407.000.000
Cộng		**413.517.958.000**	**413.517.958.000**			**401.481.907.250**	**401.481.907.250**
Nợ dài hạn đến hạn trả		**(3.324.053.950)**	**(3.324.053.950)**			**(3.907.378.200)**	**(3.907.378.200)**
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng		**410.193.904.050**	**410.193.904.050**			**397.574.529.050**	**397.574.529.050**
b) Vay và nợ dài hạn là bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)*		**199.300.000.000**	**199.300.000.000**			**192.320.000.000**	**192.320.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)

- Các hợp đồng vay giữa giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2023. Trong trường hợp hết thời hạn vay sẽ được hai bên thống nhất với nhau bằng văn bản. Sau thời hạn nêu trên, nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì hợp đồng tự động tái tục thêm kỳ hạn với các điều khoản tương đương, với số lần tự động gia hạn không bị hạn chế sau đó. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 199.300.000.000 đồng.

- Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Gốc vay được Thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 165.000.000.000 đồng.

(ii) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercerdes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 120.600.000 đồng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230219901 ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa công ty cơ giới và xây lắp số 9 và Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị cho thuê là: 5.513.229.750 đồng. Thời hạn cho thuê trong 60 tháng, Lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi, và sẽ thông báo cho bên thuê. Tài sản cho thuê là 05 Ô tô tải tự đổ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.132.257.000 đồng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính giữa công ty cơ giới và xây lắp số 9 và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SUMI TRUST- Chi nhánh TP.HCM. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 639.375.000 đồng.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 986.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(iv) Công ty Cổ phần Licogi 10

- Hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay là mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.573.000.000 đồng.

(v) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Khoản vay các cá nhân với mục đích huy động vốn để Công ty triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - khu đô thị Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, bên cho vay sẽ được đảm bảo quyền mua căn hộ của dự án. Thời hạn vay đến khi Công ty hoàn tất thủ tục lập hợp đồng mua bán căn hộ cho khách hàng tại dự án, lãi suất vay được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hạ Long. Toàn bộ Chi phí lãi vay phát sinh trong năm của Các hợp đồng vay cá nhân này, Công ty đang vốn hóa vào dự Dự án chung cư CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 25.359.726.000 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1480-LAV-201700292 ngày 15/11/2017, số tiền vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 9.5%, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần theo thông báo cụ thể của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là để đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng chính 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi này. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.800.000.000 đồng.

- Vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, bắt đầu từ 2017 là không có lãi suất. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 607.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**110.261.401.316**	**2.083.295.470**	**(570.442.548.827)**	**84.128.153.380**	**436.978.041.671**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(1.288.698.762)	8.084.051.243	6.795.352.481
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	6.445.987.467	-	(6.445.987.467)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.497.399.756)	(1.569.205.879)	(12.066.605.635)
Tại ngày đầu kỳ	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**116.707.388.783**	**2.083.295.470**	**(588.674.634.812)**	**79.035.205.692**	**420.098.995.465**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(37.590.090.391)	840.868.109	(36.749.222.282)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	27.240.838.983	-	(27.240.838.983)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(9.450.884.928)	(1.500.226.774)	(10.951.111.702)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(8.990.600.916)	(8.990.600.916)
Hoàn nhập thưởng ban điều hành	-	-	-			1.922.265.539	236.042.291	2.158.307.830
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	(5.883.671)	2.089.908	(3.793.763)
Tại ngày cuối kỳ	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**143.948.227.766**	**2.083.295.470**	**(661.040.067.246)**	**69.623.378.310**	**365.562.574.632**

(i) Trích thực hiện trích lập các quỹ và trả cổ tức tại các công ty con theo các Nghị quyết đại hội cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
Cộng	**100,0%**	**900.000.000.000**	**100,0%**	**900.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Tổng Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh Xây lắp; bộ phận kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng và bộ phận kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	148.292.835.037	705.822.434.050	5.413.775.424	**859.529.044.511**
Chi phí bộ phận trực tiếp	136.794.975.629	630.060.094.979	4.286.414.731	**771.141.485.339**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**11.497.859.408**	**75.762.339.071**	**1.127.360.693**	**88.387.559.172**
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.917.427.174	-	-	**18.917.427.174**
Tài sản bộ phận	583.452.091.601	2.687.305.425.945	18.282.233.165	**3.289.039.750.711**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**927.948.113.996**
Tài sản	**602.369.518.775**	**2.687.305.425.945**	**18.282.233.165**	**4.216.987.864.707**
Nợ phải trả bộ phận	679.642.182.307	3.130.344.634.131	21.296.310.399	**3.831.283.126.837**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	**20.142.163.237**
Nợ phải trả	**679.642.182.307**	**3.130.344.634.131**	**21.296.310.399**	**3.851.425.290.075**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**859.858.118.428**	**900.156.541.445**
Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	706.151.507.967	684.042.213.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.413.775.424	11.864.371.247
Doanh thu hợp đồng xây dựng	148.292.835.037	198.689.476.399
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	5.560.479.915
Các khoản giảm trừ doanh thu	**329.073.917**	**-**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	303.707.007	-
Giảm giá hàng bán	25.366.910	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**859.529.044.511**	**900.156.541.445**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng	630.060.094.979	624.165.991.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.286.414.731	10.236.077.762
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	133.445.589.086	199.345.456.126
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	5.010.494.407
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.349.386.543	(83.083.064)
Cộng	**771.141.485.339**	**838.674.937.223**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.651.186.865	4.846.513.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.124.612.450	103.846.039.635
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.113.094	32.178.271
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14	3.424.550.000	23.258.563.240
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	15.785.029	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	246.773.000
Cộng	**31.299.247.438**	**132.230.067.454**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi tiền vay	78.228.632.850	75.290.850.171
Lỗ từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 13	4.862.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.125.418	60.513.747
Dự phòng/ hoàn nhập tổn thất đầu tư	(4.063.256.860)	(4.621.821.300)
Chi phí tài chính khác	2.084.045	521.584.021
Cộng	**79.032.585.453**	**71.251.126.639**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.988.064	1.529.174.057
Chi phí nhân công	8.273.220.829	8.567.801.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.651.032	496.804.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.865.915	2.616.691.229
Chi phí khác bằng tiền	6.778.601.392	4.431.228.325
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(40.200.684)	26.749.357
Cộng	**18.263.126.548**	**17.668.449.065**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.316.921.348	2.176.083.247
Chi phí nhân công	35.856.783.496	37.863.484.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.035.620.361	3.020.096.342
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.606.156.529	5.399.285.136
Thuế, phí và lệ phí	3.754.079.145	3.457.038.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	17.614.515.151	20.652.186.987
Cộng	**64.184.076.030**	**72.568.174.665**

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.419.641.509	472.402.264
Tiền phạt thu được	42.050.000	76.295.946
Hoàn nhập bảo hành công trình	114.915.096	526.127.273
Thu nhập khác	1.297.766.979	678.672.937
Cộng	**17.874.373.584**	**1.753.498.420**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	8.184.253.787	7.510.486.778
Các khoản bị phạt	6.368.497.257	1.421.521.855
Các khoản chi khác	10.331.709.079	3.671.360.260
Cộng	**24.884.460.123**	**12.603.368.893**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.083.201.856	921.084.591
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	-	18.778.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	4.545.455	861.029.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở đô thị Licogi	341.499	335.175
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1.007.151.778	515.568.647
Cộng	**2.095.240.588**	**2.316.796.938**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(37.590.090.391)**	**(49.252.904.547)**
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(37.590.090.391)**	**(49.252.904.547)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.000.000	90.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(418)**	**(547)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	Công ty có liên quan

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Bán hàng	**8.314.239.618**	**38.963.330.773**
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	8.314.239.618	38.963.330.773
b. Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.704.545.455**	**2.159.090.909**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	1.704.545.455	2.159.090.909
c. Thu lãi vay	**203.743.000**	**246.773.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	203.743.000	246.773.000
d. Cổ tức lợi nhuận được chia	**24.358.484.700**	**100.489.477.135**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	81.543.989.035
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	24.358.484.700	18.945.488.100
e. Chi phí lãi vay	**11.069.574.467**	**9.596.445.297**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu	11.069.574.467	9.596.445.297
f. Các khoản đi vay	**13.080.000.000**	**20.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu	13.080.000.000	20.000.000.000
i. Các khoản trả gốc vay	**-**	**14.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu	-	14.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**11.520.362.433**	**13.643.596.369**
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	178.715.160	165.960.656
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	6.537.603.455	8.673.591.895
b. Trả trước cho người bán	**3.695.789.577**	**3.695.789.577**
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
c. Phải thu về cho vay	**4.291.160.010**	**5.041.160.010**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	4.291.160.010	5.041.160.010
d. Phải thu khác	**4.436.656.455**	**4.456.010.455**
Công ty Cổ phần Licogi 19	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	98.944.000	118.298.000
e. Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**1.022.280.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	-	1.022.280.000
f. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	**70.237.197.156**	**64.137.197.156**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	70.237.197.156	64.137.197.156
g. Vay và nợ tài chính dài hạn	**199.300.000.000**	**192.320.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	199.300.000.000	192.320.000.000
h. Phải trả khác	**67.549.062.500**	**68.627.500.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	7.549.062.500	8.627.500.000
i. Lãi vay phải trả	**105.477.048.112**	**94.407.473.645**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	105.477.048.112	94.407.473.645

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên HĐQT		**633.164.000**	**727.508.466**
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	61.000.000	61.000.000
Ông Phan Thanh Hải	Phó chủ tịch	184.388.000	232.915.668
Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên	700.000	-
Ông Nguyễn Trường Sơn	Ủy viên	42.300.000	43.031.818
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên	172.388.000	195.280.490
Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên	172.388.000	195.280.490
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**521.686.000**	**448.348.637**
Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc	184.388.000	184.915.668
Ông Nguyễn Thanh Hợp	Phó Tổng Giám đốc	175.388.000	177.271.696
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	161.910.000	86.161.273
Thù lao, phụ cấp của các thành viên BKS		**234.388.000**	**234.889.581**
Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban	172.388.000	172.880.490
Bà Dương Thị Phượng	Thành viên	31.000.000	31.009.091
Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên	31.000.000	31.000.000
Cộng		**1.389.238.000**	**1.410.746.684**

2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Ngoài ra, Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

Đặng Thu Oanh	Phùng Quang Minh	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP